

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TIỀN GIANG

Bản án số: 71/2024/DS-ST

Ngày: 16-5-2024

V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hui”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Công Minh

2. Ông Nguyễn Văn Y

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đàm Thị Ngọc Ánh, Thư ký Tòa án-Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang không tham gia phiên tòa.**

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 02 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2024/QĐXX-ST ngày 12 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1950;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang

- **Bị đơn:** Bà **Phạm Thị Thùy T**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:

Bà tên Nguyễn Thị M (tên thường gọi Ba C). Qua quen biết, bà Phạm Thị Thùy T (tên thường gọi Bé T) đứng ra làm đầu thảo mở hui và rủ bà tham gia. Quá trình chơi hui, bà T1 ghi và giao cho bà sổ hui, ở trang đầu tiên của sổ hui có ghi “Chủ hui Bé T, “số điện thoại...” của bà T bà T ký và ghi họ tên.

Cụ thể như sau:

Dây thứ nhất: Hụi 1.000.000đồng, mỗi tháng khui 02 lần, khởi khui ngày 05/4/2020 âm lịch (nhằm ngày 27/4/2020 dương lịch), gồm 30 phần, bà tham gia chơi 04 phần và đã đóng cho bà T 20 kỳ hụi sống, mỗi kỳ đóng 3.000.000đồng, tương ứng với số tiền là $(3.000.000\text{đồng} \times 20) = 60.000.000\text{đồng}$. Sau đó, bà T vỡ hụi và còn nợ bà 60.000.000đồng của dây hụi này. Trong sổ hụi ghi: “Hụi 1.000.000 khui 05/4/2020, tính 30 phần tháng 2 lần, chị Ba C 4 phần” là do bà T ghi, mỗi tháng bà đóng tiền thì bà T ghi vào sổ hụi ngày tháng năm đóng và số tiền đóng hàng tháng 3.000.000đồng. Tổng cộng 20 lần $\times$ 3.000.000đồng = 60.000.000đồng.

Dây thứ hai: Hụi 1.000.000đồng, mỗi tháng khui 02 lần, khởi khui ngày 10/8/2020 âm lịch (nhằm ngày 26/9/2020 dương lịch), gồm 32 phần, bà tham gia chơi 04 phần và đã đóng cho bà T được 06 kỳ hụi sống, mỗi kỳ đóng 3.000.000đồng, tương ứng với số tiền là $(3.000.000\text{đồng} \times 6) = 18.000.000\text{đồng}$. Sau đó, bà T vỡ hụi và còn nợ bà 18.000.000đồng của dây hụi này. Trong sổ hụi ghi: “Hụi 1.000.000đồng khui 10/8/2020. Tính 32 phần tháng 2 lần, Mợ Ba vô 04 phần” là do chị T5, mỗi tháng bà đóng tiền thì bà T ghi vào sổ hụi ngày tháng năm đóng và số tiền đóng hàng tháng 3.000.000đồng. Tổng cộng 6 lần $\times$ 3.000.000đồng = 18.000.000đồng.

Tổng cộng bà T còn nợ bà 78.000.000đồng tiền hụi. Bà T trả được 10.000.000đồng nên còn lại 68.000.000đồng. Yêu cầu bà T bà số tiền vốn gốc nợ hụi 68.000.000đồng. Trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn trình bày: Tên thường gọi của bà là B T2 còn Nguyễn Thị M1 thường gọi ở địa phương là Ba C1, bà thường gọi bà M2 Mợ B, bà có làm chủ hụi nhiều dây hụi, bà có mở sổ hụi và đưa cho hụi viên khi chơi hụi, trên trang đầu tiên của sổ bà có ghi chủ hụi Bé T2 ghi số điện thoại và ký ghi họ tên, hàng tháng hụi viên đóng tiền thì bà sẽ ghi ngày tháng và số tiền đóng vào sổ hụi, có hụi viên bà đưa sổ hụi thì không lấy, giao hụi thì không chịu ký tên nhận hụi. Đối với sổ hụi do bà M3 cấp thì bà thừa nhận sổ bà đưa bà M4 trang đầu tiên của sổ bà có ghi chủ hụi Bé T2 ghi số điện thoại và ký ghi họ tên, hàng tháng bà M5 tiền thì bà sẽ ghi ngày tháng và số tiền đóng vào sổ hụi.

Dây thứ nhất: “Hụi 1.000.000 khui 05/4/2020, tính 30 phần tháng 2 lần, chị Ba C 4 phần” là do bà ghi, mỗi tháng bà M5 tiền thì bà T2 ghi vào sổ hụi ngày tháng năm đóng và số tiền đóng hàng tháng 3.000.000đồng từ 01 đến 20.

Dây thứ hai: “Hụi 1.000.000đồng khui 10/8/2020. Tính 32 phần tháng 2 lần, Mợ Ba C vô 04 phần” là do bà ghi, mỗi tháng bà đóng tiền thì bà T ghi vào sổ hụi ngày tháng năm đóng và số tiền đóng hàng tháng 3.000.000đồng từ 01 đến 06.

Tuy nhiên các dây hụi này bà đã giao chủ hụi giao cho hụi viên là bà M nhưng không có ghi vô sổ, không có người làm chứng, các hụi viên tự ngưng chứ không phải do bụi bị bể, do các hụi viên ngưng hàng loại nên bà không có tiền giao đủ hết, các chứng từ giao hụi bà sẽ tìm và cung cấp cho Tòa án sau.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà T hộ khẩu tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên bà M khởi kiện là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang theo điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền hụi, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà T phải trả số tiền vốn gốc nợ hụi là 68.000.000 đồng.

Xét, nguyên đơn bà M cung cấp sổ hụi, bà T nhận sổ hụi là của bà đưa bà M mở hụi, ở trang đầu tiên của sổ hụi bà có ghi “Chủ hụi Bé T” “số điện thoại...” bà có ký và ghi họ tên.

Tại phiên hoà giải ngày 12/3/2024, và tại phiên tòa sơ thẩm bà T nhận sổ hụi là do bà đưa cho bà M, bà ghi số điện thoại, ký và ghi họ tên. Các bên thống nhất mỗi lần đóng tiền thì bà T ghi số thứ tự và ngày tháng năm và số tiền đóng. Do vậy, căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định các tình tiết nêu trên là có thật.

Xét số tiền bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà T phải trả là 68.000.000 đồng, xuất phát từ số tiền phải thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng góp hụi do bà Phạm Thị Thùy T làm chủ và bà Nguyễn Thị M là hụi viên. Bà Nguyễn Thị M tham gia chơi hụi và đóng hụi sống đầy đủ, bà đã đóng số tiền hụi vốn gốc là 78.000.000 đồng và bà T giao hụi được 10.000.000 đồng. Tổng cộng bà T còn nợ vốn gốc số tiền hụi là 68.000.000 đồng. Tại phiên hoà giải ngày 12/3/2024 và tại phiên tòa hôm nay bà T 12 nhận có gom số tiền hụi của bà M 78.000.000 đồng và đã giao hụi cho bà M nhưng chỉ còn biên nhận giao 10.000.000 đồng, còn lại bà đã giao nhưng biên nhận giao tiền hiện nay đã làm thất lạc, bà tìm chưa có, bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cũng không có người làm chứng. Tòa án đã cho bà T thời gian tìm kiếm là 15 ngày kể từ ngày 12/3/2024, tính

đến nay là hơn 02 tháng nhưng bà T không tìm được nay bà lại xin thời gian tìm kiếm, bà M đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận. Bà T là chủ hội nên có nghĩa vụ gom tiền hội viên đã hốt để giao cho bà M bà T giao là vi phạm nghĩa vụ của người chủ hội theo quy định tại Điều 11, Điều 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 về họ, hội, bêu, phường nên bà Nguyễn Thị M khởi kiện là có căn cứ phù hợp Điều 471 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu bà T trả tiền hội gốc còn nợ, về lãi bà M yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí. Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi, điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 166, Điều 471 và Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 11, 15, 16, 17, 18 và 25 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 về họ, hội, bêu, phường.
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M

Buộc bà T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền vốn gốc nợ hội là 68.000.000 đồng (Sáu mươi tám triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự trên số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí: Bà T phải chịu 3.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà M, bà T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Hồng Quyên